

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4
MÔN: TIẾNG ANH 8 GLOBAL SUCCESS
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	9. books	17. B	25. D	33. D
2. B	10. hat	18. A	26. A	34. A
3. B	11. D	19. D	27. B	35. B
4. B	12. B	20. C	28. A	36. C
5. A	13. B	21. C	29. D	37. B
6. book	14. C	22. B	30. C	
7. Castle	15. D	23. B	31. B	
8. 5341695	16. A	24. A	32. C	

38. I found these photos while I was cleaning out my cupboards.

39. As soon as she entered the room, she knew there was something wrong.

40. I went to bed after I read/ had read my favourite book.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Michael đang làm gì khi con lóc xoáy ập đến?

A. Anh ấy đang nấu ăn.

B. Anh ấy đang ngủ.

C. Anh ấy đang ăn.

Thông tin: My wife and I were cooking dinner and my kids were watching their favorite cartoon.

(Vợ tôi và tôi đang nấu bữa tối và các con tôi đang xem bộ phim hoạt hình yêu thích của chúng.)

Chọn A

2. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trước đây anh ấy có được cảnh báo về con lóc xoáy không?

A. Đúng vậy.

B. Không, anh ấy không nghe thấy.

C. Không có thông tin.

Thông tin: Not at all. We got no warning about it.

(Không hề. Chúng tôi không có cảnh báo về nó.)

Chọn B

3. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Gia đình anh đã làm gì để trốn thoát?

- A. Họ chạy ra ngoài.
- B. Họ ở lại bên trong.
- C. Họ không làm gì cả.

Thông tin: So we had no choice but to take cover under the bed praying for the best.

(Chúng tôi nghĩ rằng nó có thể sụp đổ nhưng việc đi ra ngoài rất nguy hiểm.)

Chọn B

4. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Michael cảm thấy _____ vào thời điểm đó.

- A. không vui
- B. sợ hãi
- C. kinh hãi

Thông tin: I was terrified.

(Tôi đã rất sợ hãi.)

Chọn B

5. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Chiếc giường được làm bằng gì?

- A. gỗ
- B. kim loại
- C. tre

Thông tin: Luckily for us, the bed was made a very hard wood so we were safe.

(Thật may mắn cho chúng tôi, chiếc giường được làm bằng gỗ rất cứng nên chúng tôi được an toàn.)

Chọn A

Bài nghe:

MC: Michael, could you tell us what happened?

Michael: Well, it was just a normal evening. My wife and I were cooking dinner and my kids were watching their favorite cartoon. Suddenly we heard thunder and within five minutes the rain poured down. The tornado was sweeping through our town.

MC: Wasn't there any weather forecast about this?

Michael: Not at all. We got no warning about it. Then the lights went out. Everything was in the dark. The whole house was shaking because of the heavy rain and strong winds. We thought that it might collapse but it was dangerous to go outside. So we had no choice but to take cover under the bed praying for the best.

MC: How did you feel at that time?

Michael: I was terrified. All our windows were smashed, dust, rocks and tree branches were blown into our house. We couldn't even open our eyes. For a moment, I thought we were going to die. Luckily for us, the bed was made a very hard wood so we were safe.

Tạm dịch:

MC: *Michael, could you tell us what happened?*

Michael: *Well, it was just a normal evening. My wife and I were cooking dinner and my kids were watching their favorite cartoon. Suddenly we heard thunder and within five minutes the rain poured down. The tornado was sweeping through our town.*

MC: *Wasn't there any weather forecast about this?*

Michael: *Not at all. We got no warning about it. Then the lights went out. Everything was in the dark. The whole house was shaking because of the heavy rain and strong winds. We thought that it might collapse but it was dangerous to go outside. So we had no choice but to take cover under the bed praying for the best.*

MC: *How did you feel at that time?*

Michael: *I was terrified. All our windows were smashed, dust, rocks and tree branches were blown into our house. We couldn't even open our eyes. For a moment, I thought we were going to die. Luckily for us, the bed was made a very hard wood so we were safe.*

6. book

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Favourite shop: the (6) **book** shop

(Cửa hàng yêu thích: (6) cửa hàng sách)

Thông tin: But my favorite was the bookshop.

(Nhưng nơi tôi thích nhất là hiệu sách.)

Đáp án: book

7. Castle

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Where: in (7) **Castle** Street

(Ở đâu: tại (7) Phố Castle)

Thông tin: It's in Castle Street.

(Nó ở phố Castle.)

Đáp án: Castle

8. 5341695

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Phone number: (8) **5341695**

(Số điện thoại: 5341695)

Thông tin: It's 5341695.

(Là 5341695.)

Đáp án: 5341695

9. books

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bought: two (9) **books** and a (10) **hat**

(Đã mua: hai (9) cuốn sách và một (10) chiếc mũ)

Thông tin: I bought two.

(Tôi đã mua hai cái.)

Đáp án: books

10. hat

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bought: two (9) **books** and a (10) **hat**

(Đã mua: hai (9) cuốn sách và một (10) chiếc mũ)

Thông tin: Yes. I bought a new hat.

(Vâng. Tôi đã mua một chiếc mũ mới.)

Đáp án: hat

Bài nghe:

6.

Man: Which was your favorite shop?

Woman: Well, I liked the computer shop. But my favorite was the bookshop.

Man: Is the bookshop big?

Woman: Yes, it is. It's got four floors.

7.

Man: Where's that shop?

Woman: It's in Castle Street.

Man: How do you spell that?

Woman: C - A - S - T - L - E.

Man: Great. I'd like to go there.

8.

Man: Have you got the phone number of the shop?

Woman: Yes, it's here.

Man: What is it?

Woman: It's 5341695.

Man: Thanks.

9.

Man: Did you buy any books?

Woman: Yes, I did.

Man: How many?

Woman: I bought two. But I wanted to buy six.

10.

Man: Where did you go after that?

Woman: I went to a clothes shop.

Man: Did you buy some clothes?

Woman: Yes. I bought a new hat.

Man: It's very nice.

Woman: Great.

Man: Thank you.

Tạm dịch:

6.

Người đàn ông: Cửa hàng yêu thích của cô là gì?

Người phụ nữ: Ô, tôi thích cửa hàng máy tính. Nhưng nơi tôi thích nhất là hiệu sách.

Người đàn ông: Hiệu sách có lớn không?

Người phụ nữ: Vâng, nó lớn. Nó có bốn tầng.

7.

Người đàn ông: Cửa hàng đó ở đâu?

Người phụ nữ: Nó ở phố Castle.

Người đàn ông: Cô đánh vần nó như thế nào?

Nữ: C - A - S - T - L - E.

Người đàn ông: Tuyệt vời. Tôi muốn đến đó.

số 8.

Người đàn ông: Cô có số điện thoại của cửa hàng không?

Người phụ nữ: Vâng, nó đây.

Người đàn ông: Số nào?

Người phụ nữ: Là 5341695.

Người đàn ông: Cảm ơn.

9.

Người đàn ông: Cô có mua cuốn sách nào không?

Người phụ nữ: Vâng, tôi đã mua.

Người đàn ông: Máy quyển?

Người phụ nữ: Tôi đã mua hai quyển. Nhưng tôi muốn mua sáu.

10.

Người đàn ông: Sau đó cô đã đi đâu?

Người phụ nữ: Tôi đã đến một cửa hàng quần áo.

Người đàn ông: Cô đã mua quần áo à?

Người phụ nữ: Vâng. Tôi đã mua một chiếc mũ mới.

Người đàn ông: Nó rất đẹp.

Người phụ nữ: Tuyệt vời.

Người đàn ông: Cảm ơn cô.

11. D

Kiến thức: Phát âm “st”

Giải thích:

A. monster /'mɒn.stər/

B. forest /'fɔːr.ɪst/

C. master /'mɑː.stər/

D. listen /'lɪs.ən/

Phần được gạch chân ở phương D được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /st/.

Chọn D

12. B

Kiến thức: Trọng âm 3 âm tiết

Giải thích:

A. magical /'mædʒ.ɪ.kəl/

B. electrical /i'lek.trɪ.kəl/

C. musical /'mjuː.zɪ.kəl/

D. national /'næʃ.ən.əl/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

13. B**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại**Giải thích:**

- A. lose (v): thua cuộc
- B. loss (n): sự mất mát
- C. losing (v-ing): thua cuộc
- D. loses (v-es): thua cuộc

Cụm danh từ: loss of life (*mất mạng*)Typhoon Haiyan caused damage, and **loss** of life became great in the Philippines.*(Bão Haiyan gây thiệt hại và thương vong lớn ở Philippines.)*

Chọn B

14. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. difficult (adj): khó khăn
- B. cheap (adj): rẻ
- C. convenient (adj): tiện lợi
- D. time – consuming (adj): tốn thời gian

Shopping at a shopping center is **convenient**. It has almost everything you want there.*(Mua sắm tại trung tâm mua sắm rất thuận tiện. Nó có hầu hết mọi thứ bạn muốn ở đó.)*

Chọn C

15. D**Kiến thức:** Thì quá khứ tiếp diễn**Giải thích:**

Thì quá khứ tiếp diễn dùng để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào. Hành động đang xảy ra (nằm ở mệnh đề chính) chia ở thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào (nằm trong mệnh đề chưa “when”/ “while”) chia ở thì quá khứ đơn.

We saw many beautiful birds while we **were fishing** in the lake.*(Chúng tôi nhìn thấy rất nhiều con cá đẹp khi đang câu cá ở hồ.)*

Chọn D

16. A**Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

- A. Before: Trước khi
- B. After: sau khi
- C. As soon as: ngay khi

D. Until: cho đến khi

Before Jenny left the party, she said goodbye to the host.

(Trước khi Jenny rời bữa tiệc, cô đã nói lời tạm biệt với người dẫn chương trình.)

Chọn A

17. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. in spite of: mặc dù (+ N/ V-ing)

B. due to: bởi vì (+ N/ V-ing)

C. because: bởi vì (+ mệnh đề)

D. although: mặc dù (+ mệnh đề)

The team's success was largely **due to** her efforts.

(Thành công của nhóm phần lớn là nhờ vào nỗ lực của cô ấy.)

Chọn B

18. A

Kiến thức: Trạng từ chỉ tần suất

Giải thích:

A. always: luôn luôn

B. never: không bao giờ

C. sometimes: đôi khi

D. rarely: hiếm khi

It is **always** easier to prevent harm to the environment than to repair it.

(Việc ngăn ngừa tác hại đến môi trường luôn dễ dàng hơn là sửa chữa nó.)

Chọn A

19. D

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Sử dụng thì hiện tại đơn để diễn tả một lịch trình được lên kế hoạch từ trước.

The flight number 781 to Melbourne **arrives** at 9 o'clock tomorrow morning.

(Chuyến bay số 781 đến Melbourne đến vào 9h sáng ngày mai.)

Chọn D

20. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Ôi!

B. Thật là nhẹ nhõm!

C. Thật kinh khủng!

D. Thật tuyệt vời!

Dương: “Many houses and buildings were destroyed by the storm.” - **Nick:** “That’s awful!”

(Dương: “Nhiều ngôi nhà và công trình bị bão phá hủy.” - Nick: “Thật kinh khủng!”)

Chọn C

21. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Có, chắc chắn là.

B. Không. Còn bạn không?

C. Không hẳn là vậy.

D. Vâng, chúng ta hãy.

Peter is talking to Sarah about the meeting.

Peter: “Is everybody happy with the decision?” - **Sarah:** “Not really.”

(Peter đang nói chuyện với Sarah về cuộc họp.)

Peter: “Mọi người có hài lòng với quyết định này không?” Sarah: “Không hẳn.”

Chọn C

22. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Hoàn toàn đúng

B. Tuyệt vời

C. Thật đấy

D. Được rồi

Eden: “How is your holiday in New Zealand?” - **Edward:** “Awesome.”

(Eden: “Kỳ nghỉ ở New Zealand của bạn thế nào?” - Edward: Tuyệt vời)

Chọn B

23. B

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. What: Cái gì

B. Which: Cái nào

C. Where: Ở đâu

D. Who: Ai

Which is the most common natural disaster in your country?

(Thảm họa thiên nhiên nào thường xảy ra nhất ở nước bạn?)

Chọn B

24. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. floods (n): lũ lụt
- B. storms (n): bão
- C. drought (n): hạn hán
- D. earthquake (n): động đất

The heavy rain has caused **floods** in many parts of the country.

(Mưa lớn đã gây lũ lụt ở nhiều nơi trên cả nước.)

Chọn A

25. D

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại đơn: trạng từ “every morning”.

The train **leaves** the railway station at 8:00 a.m. every morning.

(Tàu rời ga lúc 8 giờ sáng hàng ngày.)

Chọn D

26. A

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

- A. danger (n): sự nguy hiểm
 - B. dangerous (adj): nguy hiểm
 - C. dangerously (adv): nguy hiểm
 - D. endanger (v): gây nguy hiểm
- to be in danger: đang gặp nguy hiểm

Nowadays people are more aware that wildlife all over the world is in **(26) danger**.

(Ngày nay mọi người nhận thức rõ hơn rằng động vật hoang dã trên toàn thế giới đang gặp nguy hiểm (26).)

Chọn A

27. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. but: nhưng
- B. and: và
- C. because: bởi vì
- D. so: vì vậy

Many species of animals are threatened, (27) **and** could easily become extinct if we don't make an effort to protect them. There are many reasons for this.

(Nhiều loài động vật đang bị đe dọa, (27) và có thể dễ dàng bị tuyệt chủng nếu chúng ta không nỗ lực bảo vệ chúng. Có nhiều lý do cho việc này.)

Chọn B

28. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. for: cho

B. of: của

C. in: trong

D. on: trên

In some cases, animals are hunted (28) **for** their fur or for other valuable parts of their bodies.

(Trong một số trường hợp, động vật bị săn bắt (28) để lấy lông hoặc các bộ phận có giá trị khác trên cơ thể chúng.)

Chọn A

29. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. house (n): nhà

B. garden (v): vườn

C. area (n): khu vực

D. land (n): đất đai (nói chung)

More (29) **land** is used for farms, for houses or industry, and there are fewer open spaces than there once were.

(Nhiều (29) đất được sử dụng cho các trang trại, nhà ở hoặc công nghiệp và có ít không gian mở hơn trước đây.)

Chọn D

30. C

Kiến thức: Câu chủ động ở thì hiện tại đơn

Giải thích:

Chủ ngữ "these chemicals" số nhiều => Động từ không chia

Farmers use powerful chemicals to help them grow better crops, but these chemicals (30) **pollute** the environment and harm the wildlife.

(Nông dân sử dụng hóa chất mạnh để giúp họ trồng trọt tốt hơn, nhưng những hóa chất này (30) gây ô nhiễm môi trường và gây hại cho động vật hoang dã.)

Chọn C

Đoạn văn hoàn chỉnh:**Dangerous threat problems**

Nowadays people are more aware that wildlife all over the world is in (26) **danger**. Many species of animals are threatened, (27) **and** could easily become extinct if we don't make an effort to protect them. There are many reasons for this. In some cases, animals are hunted (28) **for** their fur or for other valuable parts of their bodies. Some birds, such as parrots, are caught alive, and sold as pets. For many animals and birds, the problem is that their habitat – the place where they live – is disappearing. More (29) **land** is used for farms, for houses or industry, and there are fewer open spaces than there once were. Farmers use powerful chemicals to help them grow better crops, but these chemicals (30) **pollute** the environment and harm the wildlife.

Tạm dịch:*Các vấn đề về môi đe dọa nguy hiểm*

Ngày nay mọi người nhận thức rõ hơn rằng động vật hoang dã trên toàn thế giới đang gặp nguy hiểm (26). Nhiều loài động vật đang bị đe dọa, (27) và có thể dễ dàng bị tuyệt chủng nếu chúng ta không nỗ lực bảo vệ chúng. Có nhiều lý do cho việc này. Trong một số trường hợp, động vật bị săn bắt (28) để lấy lông hoặc các bộ phận có giá trị khác trên cơ thể chúng. Một số loài chim, chẳng hạn như vẹt, bị bắt sống và bán làm thú cưng. Đối với nhiều loài động vật và chim, vấn đề là môi trường sống của chúng – nơi chúng sinh sống – đang biến mất. Nhiều (29) đất được sử dụng cho các trang trại, nhà ở hoặc công nghiệp và có ít không gian mở hơn trước đây. Nông dân sử dụng hóa chất mạnh để giúp họ trồng trọt tốt hơn, nhưng những hóa chất này (30) gây ô nhiễm môi trường và gây hại cho động vật hoang dã.

Bài đọc:**Hurricane Who?**

Tropical cyclones are called typhoons in Asia and hurricanes in North and South America. These storms go around like a wheel turning to the left when they hit in the northern part of the world. They have wind speeds of 60 kph or more. In the United States the Tropical Prediction Center in Miami. Florida keeps an eye out for hurricanes.

When meteorologists **detect** a hurricane, they give it a name. They can use either a male or female name. Why should tropical cyclones have names? The name makes it easier for people to keep up with information about a hurricane and its possible dangers.

The World Meteorological Organization (WMO), an international weather group, decides what names will be used. The WMO makes lists of names using the English alphabet. Each name on the list starts with a different letter. The first hurricanes of the year get the first name on that year's list. The second hurricane gets the next name. For example, if the first hurricane is named Abel, the second might be named Betty. The name lists do not include names beginning with the letters Q, U, X, Y and Z. There aren't many names that begin with these letters.

Asian countries use a different list, which is made up by the WMO's Typhoon Committee. This list has a few personal names, but most of the names are of flowers, animals, trees, and other similar things.

Tạm dịch:

Bão nhiệt đới là gì?

Bão nhiệt đới được gọi là bão ở châu Á và bão ở Bắc và Nam Mỹ. Những cơn bão này quay vòng như một bánh xe quay sang trái khi chúng đổ bộ vào phần phía bắc của thế giới. Chúng có tốc độ gió từ 60 km/h trở lên. Tại Hoa Kỳ, Trung tâm Dự báo Nhiệt đới ở Miami, Florida để mắt tới bão.

Khi các nhà khí tượng học phát hiện một cơn bão, họ đặt tên cho nó. Họ có thể sử dụng tên nam hoặc nữ. Tại sao bão nhiệt đới nên có tên? Cái tên này giúp mọi người dễ dàng cập nhật thông tin về cơn bão và những nguy hiểm có thể xảy ra.

Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO), một nhóm thời tiết quốc tế, quyết định tên nào sẽ được sử dụng. WMO lập danh sách tên bằng bảng chữ cái tiếng Anh. Mỗi tên trong danh sách bắt đầu bằng một chữ cái khác nhau. Những cơn bão đầu tiên trong năm đều có tên đầu tiên trong danh sách của năm đó. Cơn bão thứ hai có tên tiếp theo. Ví dụ: nếu cơn bão đầu tiên có tên là Abel thì cơn bão thứ hai có thể được đặt tên là Betty. Danh sách tên không bao gồm các tên bắt đầu bằng các chữ cái Q, U, X, Y và Z. Không có nhiều tên bắt đầu bằng các chữ cái này.

Các nước châu Á sử dụng một danh sách khác do Ủy ban Bão của WMO lập. Danh sách này có một vài tên cá nhân, nhưng hầu hết các tên đều là hoa, động vật, cây cối và những thứ tương tự khác

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “phát hiện” ở đoạn thứ hai có nghĩa là _____.

- A. phát minh
- B. khám phá
- C. ngăn chặn
- D. bảo vệ

detect = discover (v): khám phá, phát hiện

Thông tin: When meteorologists detect a hurricane, they give it a name.

(Khi các nhà khí tượng học phát hiện một cơn bão, họ đặt tên cho nó.)

Chọn B

32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý chính của đoạn văn này là gì?

- A. Bão nhiệt đới có thể làm gì
- B. Ai theo dõi bão nhiệt đới.
- C. Bão nhiệt đới được đặt tên như thế nào
- D. Tại sao bão nhiệt đới được đặt tên

Thông tin: The World Meteorological Organization (WMO), an international weather group, decides what names will be used. The WMO makes lists of names using the English alphabet. Each name on the list starts with a different letter. The first hurricanes of the year get the first name on that year's list. The second hurricane gets the next name. For example, if the first hurricane is named Abel, the second might be named Betty. The name lists do not include names beginning with the letters Q, U, X, Y and Z. There aren't many names that begin with these letters.

Asian countries use a different list, which is made up by the WMO's Typhoon Committee. This list has a few personal names, but most of the names are of flowers, animals, trees, and other similar things.

(Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO), một nhóm thời tiết quốc tế, quyết định tên nào sẽ được sử dụng. WMO lập danh sách tên bằng bảng chữ cái tiếng Anh. Mỗi tên trong danh sách bắt đầu bằng một chữ cái khác nhau. Những cơn bão đầu tiên trong năm đều có tên đầu tiên trong danh sách của năm đó. Cơn bão thứ hai có tên tiếp theo. Ví dụ: nếu cơn bão đầu tiên có tên là Abel thì cơn bão thứ hai có thể được đặt tên là Betty. Danh sách tên không bao gồm các tên bắt đầu bằng các chữ cái Q, U, X, Y và Z. Không có nhiều tên bắt đầu bằng các chữ cái này.)

Các nước châu Á sử dụng một danh sách khác do Ủy ban Bão của WMO lập. Danh sách này có một vài tên cá nhân, nhưng hầu hết các tên đều là hoa, động vật, cây cối và những thứ tương tự khác)

Chọn C

33. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao bão nhiệt đới phải có tên?

- A. Chúng là truyền thống.
- B. Chúng nghe có vẻ thú vị
- C. Chúng là mã của WMO.
- D. Họ luôn cập nhật thông tin cho mọi người.

Thông tin: Why should tropical cyclones have names? The name makes it easier for people to keep up with information about a hurricane and its possible dangers.

(Tại sao bão nhiệt đới nên có tên? Cái tên này giúp mọi người dễ dàng cập nhật thông tin về cơn bão và những nguy hiểm có thể xảy ra.)

Chọn D

34. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bão sẽ không có tên gì?

- A. Gianni
- B. William

- C. Rita
D. Veronica

Thông tin: The name lists do not include names beginning with the letters Q, U, X, Y and Z. These aren't many names that begin with these letters.

(Danh sách tên không bao gồm các tên bắt đầu bằng các chữ cái Q, U, X, Y và Z. Không có nhiều tên bắt đầu bằng các chữ cái này.)

Chọn A

35. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bão nhiệt đới di chuyển theo hướng nào ở phía bắc hành tinh?

- A. xuống
B. hướng ngược lại của đồng hồ
C. lên
D. cùng hướng với đồng hồ

Thông tin: These storms go around like a wheel turning to the left when they hit in the northern part of the world.

(Những cơn bão này quay vòng như một bánh xe quay sang trái khi chúng đổ bộ vào phần phía bắc của thế giới.)

Chọn B

36. C

Kiến thức: Quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc: S1 + V1 (quá khứ tiếp diễn) + while + S2 + V2 (quá khứ tiếp diễn): diễn tả hành động xảy ra trong cùng 1 thời điểm.

Vì vậy, đáp án C sửa: watched => was watching

Lan was playing the guitar while her sister **was watching** cartoon movies.

(Lan đang chơi ghi-ta trong khi em gái cô ấy đang xem phim hoạt hình.)

Chọn C

37. B

Kiến thức: Trạng từ tần suất

Giải thích:

Trạng từ tần suất đứng trước động từ thường.

Vì vậy, đáp án B sửa: listens rarely => rarely listens

She **rarely listens** to classical music.

(Cô ấy hiếm khi nghe nhạc cổ điển.)

Chọn B

38.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc: S1 + V1 (quá khứ đơn) + while + S2 + V2 (quá khứ tiếp diễn): iễn tả một hành động đang diễn ra thì bị một hành động khác cắt ngang.

Hành động đang diễn ra dùng thì quá khứ tiếp diễn, hành động khác cắt ngang qua sẽ dùng thì quá khứ.

I was cleaning out my cupboards. I found these photos.

(Tôi đang dọn tủ của mình. Tôi tìm thấy những bức ảnh này.)

=> I found **these photos while I was cleaning out my cupboards.**

(Tôi tìm thấy những bức ảnh này khi đang dọn tủ.)

Đáp án: these photos while I was cleaning out my cupboards.

39.

Kiến thức: Mệnh đề thời gian với thì quá khứ đơn

Giải thích:

Cấu trúc: As soon as + S + V: ngay sau khi

She entered the room. She knew there was something wrong.

(Cô bước vào phòng. Cô biết có điều gì đó không ổn.)

=> As soon as **she entered the room, she knew there was something wrong.**

(Ngay khi cô ấy bước vào phòng, cô ấy đã biết có điều gì đó không ổn.)

Đáp án: she entered the room, she knew there was something wrong.

40.

Kiến thức: Mệnh đề thời gian với thì quá khứ đơn

Giải thích:

Cấu trúc: S1 + V1 (quá khứ đơn) + after + S2 + V2 (quá khứ đơn/ quá khứ hoàn thành): diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ, kết quả đã kết thúc ở trong quá khứ.

I read my favourite book. Then I went to bed.

(Tôi đọc cuốn sách yêu thích của tôi. Sau đó tôi đi ngủ.)

=> I went **to bed after I read/ had read my favourite book.**

(Tôi đi ngủ sau khi đọc cuốn sách yêu thích của mình.)

Đáp án: to bed after I read/ had read my favourite book.